UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: /ĐA-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 99/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Quy định thu phí trước khi ban hành Nghị quyết

Khu vực thuộc tỉnh Hải Dương trước sắp xếp có quy định tại Mục 2 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Theo hồ sơ rà soát của Sở Xây dựng, khu vực thuộc thành phố Hải Phòng trước sắp xếp chưa có quy định tương ứng đối với khoản phí này. Việc xử lý hiệu lực theo địa bàn của văn bản trước sắp xếp thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung.

Bảng 1. Mức thu theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương

Mục đích sử dụng	Đơn vị tính	Mức thu
Trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội trên hè phố	đồng/m²/ngày	Thành phố: 1.000 Thị xã: 800 Thị trấn: 500
Trông giữ ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội trên lòng đường	đồng/m²/ngày	Thành phố: 2.000 Thị xã: 1.500 Thị trấn: 1.000
Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình trên hè phố	đồng/m²/tháng	Thành phố: 10.000 Thị xã: 8.000 Thị trấn: 6.000
Gian hàng kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm	đồng/m²/tháng	Lòng đường: 70.000 Hè phố trước công sở: 50.000 Hè phố trước hộ dân: 30.000

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025, thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương được sắp xếp thành thành phố Hải Phòng. Sau khi kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Hải Phòng có 114 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu.

2. Kết quả rà soát tình hình thu phí

Theo số liệu tổng hợp trong hồ sơ rà soát từ năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2026, chưa ghi nhận số thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố. Việc triển khai quy định trước đây gặp khó khăn do phạm vi trường hợp được phép sử dụng và thu phí còn hạn chế.

3. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

3.1. Yêu cầu thống nhất chính sách sau sắp xếp đơn vị hành chính

Sau khi hợp nhất thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương trước sắp xếp, thành phố Hải Phòng có 114 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu. Việc ban hành Nghị quyết là cần thiết để áp dụng thống nhất trên toàn thành phố các quy định về đối tượng nộp phí, mức thu, trường hợp miễn phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đối với lòng đường, hè phố thuộc phạm vi quản lý của thành phố. Trong khuôn khổ chính sách chung, mức thu được phân định theo mục đích sử dụng và đặc điểm của từng khu vực.

Chính sách thu phí gắn với yêu cầu quản lý việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố. Việc xác định số phí phải nộp cần căn cứ vào mục đích, vị trí, diện tích và thời gian được phép sử dụng. Đây cũng là cơ sở để kiểm tra việc chấp hành giấy phép, xử lý trường hợp sử dụng vượt phạm vi hoặc quá thời hạn và xác định trách nhiệm hoàn trả mặt bằng. Hiệu quả của chính sách được đánh giá qua số thu ngân sách, chi phí tổ chức thu, mức độ chấp hành giấy phép và kết quả duy trì trật tự đô thị, an toàn giao thông, lối đi cho người đi bộ.

Thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 3667/VP-XDCT ngày 07/4/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng đã rà soát và đề xuất phương án thu phí thống nhất. Tại Công văn số 3453/STP-XDVB ngày 18/7/2026, Sở Tư pháp đề nghị làm rõ số thu dự kiến, chi phí tổ chức thu và khả năng bù đắp chi phí. Tại Công văn số 6956/STC-TCHCSN ngày 21/7/2026, Sở Tài chính thống nhất về sự cần thiết xây dựng quy định và đề nghị bảo đảm đồng bộ với hệ thống nghị quyết về phí, lệ phí của thành phố. Trên cơ sở đó, Đề án thuyết minh căn cứ phân nhóm mức thu, dự kiến số thu, xác định các khoản chi phí tổ chức thu và phương thức triển khai để hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân thành phố.

3.2. Cơ sở thực tiễn

a) Quy mô dân số và mức độ tập trung dân cư tại khu vực đô thị lõi

Dân số trung bình của Hải Phòng trước sắp xếp tăng từ khoảng 2,09 triệu người năm 2022 lên 2,11 triệu người năm 2023 và 2,124 triệu người năm 2024. Năm 2024, dân số thành thị đạt 970,27 nghìn người, chiếm 45,67%, và dân số nông thôn đạt 1.154,25 nghìn người, chiếm 54,33%. Sau hợp nhất với tỉnh Hải Dương từ ngày 01/7/2025, quy mô dân số toàn thành phố đạt trên 4,6 triệu người. Các số liệu giai đoạn 2022–2024 phản ánh biến động dân số của Hải Phòng theo địa giới trước sắp xếp.

Đối với các phường: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Gia Viên và An Biên có 581.183 người trên diện tích 35,14 km², chiếm khoảng 85,0% dân số và 46,8%

diện tích của khu vực trung tâm phía Đông thành phố. Mật độ chung của nhóm 05 phường đạt khoảng 16.538 người/km², gấp khoảng 1,82 lần mật độ chung của khu vực trung tâm phía Đông thành phố. Trong đó, Lê Chân, Gia Viên và An Biên có mật độ cao nhất, lần lượt khoảng 28.505, 20.408 và 17.697 người/km². Mức độ tập trung dân cư là một căn cứ để đánh giá áp lực sử dụng lòng đường, hè phố, đặc biệt vào mục đích đỗ xe. Khi xác định mức thu cho từng tuyến, cần xem xét đồng thời nhu cầu đỗ xe, chức năng của tuyến, bề rộng mặt đường, hè phố và khả năng bố trí chỗ đỗ thay thế.

b) Quy mô phương tiện và nhu cầu đỗ xe

Theo số liệu của Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố, 05 phường Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Gia Viên và An Biên có 67.665 ô tô đăng ký tính đến hết tháng 10/2026 và 555.206 xe mô tô đăng ký tính đến hết tháng 8/2026.

Qua khảo sát và báo cáo của địa phương, nhu cầu đỗ xe ngắn hạn tập trung tại các tuyến phố thương mại, chợ, trường học, cơ sở y tế và trụ sở cơ quan. Nhu cầu đỗ dài hạn, nhất là qua đêm, chủ yếu phát sinh tại các khu dân cư có nhà ở và ngõ phố chật hẹp. Sự khác biệt này đặt ra yêu cầu tổ chức chỗ đỗ theo từng khung giờ. Tại khu vực thương mại, dịch vụ, cần chú trọng khả năng luân chuyển chỗ đỗ và duy trì lối tiếp cận công trình. Tại khu dân cư, có thể xem xét bố trí đỗ xe ban đêm ở các đoạn tuyến đủ điều kiện trên cơ sở phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Theo báo cáo phục vụ đánh giá tác động của Chỉ thị số 17/CT-UBND, việc bố trí xe mô tô trên hè phố cơ bản đáp ứng nhu cầu tại các vị trí đã được sắp xếp. Tại các khu vực tập trung đông người và có hè phố hẹp, khả năng bố trí thêm vị trí đỗ bị giới hạn bởi yêu cầu duy trì lối đi cho người đi bộ. Đối với ô tô, tình trạng thiếu chỗ đỗ tại khu vực trung tâm gắn với bề rộng đường phố hạn chế, quỹ đất dành cho bãi đỗ xe ít và một số vị trí đã quy hoạch chưa được đầu tư. Việc bổ sung nguồn cung thông qua bãi đỗ xe ngầm, cao tầng cần vốn đầu tư lớn và thời gian thu hồi vốn dài.

III. PHƯƠNG THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ THU PHÍ

1. Phương thức cung cấp dịch vụ

Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố được thực hiện tại vị trí đủ điều kiện, theo mục đích, diện tích và thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Cơ quan cấp phép chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra điều kiện sử dụng và giải quyết hồ sơ. Đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP, thực hiện việc phối hợp, thống nhất theo quy định trước khi cấp phép. Tổ chức, cá nhân sử dụng đúng phạm vi, thời gian được phép, thực hiện phương án bảo đảm giao thông và hoàn trả mặt bằng theo quy định.

Việc sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác thực hiện theo Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 10 Nghị định số 241/2026/NĐ-CP. Khi rà soát vị trí dự kiến thu, phải đối chiếu mục đích sử dụng, loại đường,

phần lòng đường hoặc hè phố được phép sử dụng, phạm vi quản lý và phương án bảo đảm giao thông.

Đối với gian hàng kinh doanh tại phố đi bộ, chợ đêm, tuyến phố thương mại, văn hóa và ẩm thực hoặc sự kiện, cần xác định căn cứ cho phép sử dụng của từng hoạt động theo Điều 21 Nghị định 165/2024/NĐ-CP, Quyết định hoặc chủ trương tổ chức tuyến phố, chợ đêm của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền cấp phép phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan rà soát thực hiện thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố theo quy định.

Đối với mục đích đỗ xe, chỉ cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè tại các vị trí đủ điều kiện để tổ chức trông giữ xe có thu tiền dịch vụ trông giữ xe. Vị trí, diện tích và thời gian sử dụng phải được xác định cụ thể trong giấy phép và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Phương thức tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí là cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo điểm b khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết. Trong phạm vi Đề án, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của từng cơ quan, theo pháp luật về đường bộ và quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Phí được thu theo từng lần phát sinh khi giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với hồ sơ đủ điều kiện cấp phép và thuộc diện nộp phí. Cơ quan cấp phép căn cứ vị trí, mục đích, diện tích và thời gian được phép sử dụng để xác định số phải nộp, thông báo cho người nộp phí, tổ chức thu và cấp chứng từ theo quy định. Thông tin thu, nộp được ghi nhận theo mã hồ sơ hoặc số giấy phép để đối soát, tránh thu trùng.

Tổ chức thu hướng dẫn phương thức nộp, đối chiếu hồ sơ cấp phép với chứng từ, theo dõi số đã nộp và thực hiện khai, nộp, quyết toán theo Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP và pháp luật về quản lý thuế. Khi gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép làm thay đổi nghĩa vụ phí, cơ quan cấp phép xác định lại số phải nộp và xử lý khoản nộp thừa, thiếu theo quy định. Việc chia sẻ thông tin cấp phép với địa phương phục vụ kiểm tra, quản lý sử dụng lòng đường, hè phố.

IV. DỰ KIẾN MỨC THU VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG MỨC THU

1. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng mức thu

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố thuộc điểm 1.2 nhóm 1 Mục V Phần A Danh mục phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí (đối chiếu Văn bản hợp nhất số 168/2026/VBHN-LQ-VPQH ngày 30 tháng 9 năm 2026). Khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản phí thuộc thẩm quyền. Khoản 3 Điều 2 và điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC là căn cứ xác định phạm vi người nộp và lựa chọn phương thức thu phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 8 Luật Phí và lệ phí yêu cầu mức thu cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách kinh tế - xã hội và bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch. Đề án được xây dựng theo điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP. Do có nhiều tổ chức cùng thực hiện thu, xây dựng một Đề án và một quy định chung cho thành phố; thực hiện việc xây dựng, thẩm định Đề án theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố và khoản 2 Điều 7 Nghị định này. Việc thẩm định Đề án thu phí và thẩm định dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo yêu cầu của từng hồ sơ.

- Bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Căn cứ theo vị trí, lợi thế thương mại của từng tuyến đường, thời gian và mục đích sử dụng lòng đường, hè phố.

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của thành phố, trên cơ sở tham khảo mức thu của các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để đảm bảo sự hài hòa giữa các địa phương.

Đề án đề xuất tính phí theo diện tích và thời gian được phép sử dụng. Hai thông số này có thể xác định từ giấy phép và đối chiếu khi tổ chức thu, kiểm tra việc sử dụng thực tế. Việc phân mức giữa địa bàn phường với địa bàn xã, đặc khu có xét đến mật độ hoạt động thương mại, nhu cầu sử dụng lòng đường, hè phố, mặt bằng giá dịch vụ liên quan và khả năng đóng góp của người nộp phí.

Đối với hoạt động trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ, Đề án đề xuất áp dụng mức phí cao nhất tại dải trung tâm thành phố, gồm 04 tuyến trục và các đường ngang xác định trong biểu phí. Mức phí cao thứ hai áp dụng đối với các tuyến đường, phố trên địa bàn các phường Gia Viên, Ngô Quyền, Lê Chân, An Biên và Hồng Bàng, trừ các tuyến, đoạn tuyến thuộc dải trung tâm. Việc phân mức căn cứ vào mật độ dân cư, nhu cầu trông giữ phương tiện, quỹ chỗ đỗ hạn chế và yêu cầu ưu tiên không gian đường phố cho phương tiện lưu thông, người đi bộ và việc tiếp cận công trình.

Tại các khu vực này, dịch vụ trông giữ phương tiện trên lòng đường chỉ tổ chức theo giờ để đáp ứng nhu cầu đỗ xe ngắn hạn phục vụ giao dịch, mua sắm và sử dụng dịch vụ. Thời gian đỗ tối đa được xác định theo phương án tổ chức giao thông của từng tuyến, đoạn tuyến nhằm tăng khả năng luân chuyển chỗ đỗ và hạn chế tình trạng phương tiện chiếm dụng lòng đường trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày liên tục. Đề án tham khảo cách phân nhóm vị trí, khu vực và mục đích sử dụng tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đối chiếu tại Phụ lục 01 phục vụ đánh giá mức đề xuất theo từng mục đích và đơn vị tính tương ứng. Phương án mức thu của Hải Phòng được xem xét trên cơ sở danh mục vị trí đủ điều kiện, diện tích và thời gian dự kiến sử dụng, chi phí tổ chức thu và tác động của mức phí đến từng nhóm người nộp.

2. Biểu mức thu và cách tính

Bảng 2. Biểu mức thu đề xuất

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức phí	
			Khu vực các phường	Khu vực các xã, đặc khu
1	Hoạt động văn hóa: bố trí gian hàng kinh doanh tại tuyến phố thương mại, văn hóa và ẩm thực, phố đi bộ, chợ đêm hoặc sự kiện được phép tổ chức	đồng/m²/tháng	45.000	30.000
2	Tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng; phục vụ thi công xây dựng công trình	đồng/m²/tháng	60.000	30.000
3	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vỉa hè) để trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ.			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức phí	
			Khu vực các phường	Khu vực các xã, đặc khu
3.1	Các tuyến đường, phố khu vực dải trung tâm thành phố (Nguyễn Đức Cảnh, Quang Trung, Trần Phú, Trần Hưng Đạo và các đường ngang)	đồng/m²/tháng	270.000	
3.2	Các tuyến, đoạn tuyến đường, phố thuộc địa bàn các phường Gia Viên, Ngô Quyền, Lê Chân, An Biên và Hồng Bàng, trừ các tuyến, đoạn tuyến quy định tại mục 3.1.	đồng/m²/tháng	210.000	
3.3	Các tuyến đường, phố trong khu vực trung tâm thành phố[1], trừ các tuyến quy định tại mục 3.1 và mục 3.2.	đồng/m²/tháng	120.000	
3.4	Các tuyến đường, phố còn lại	đồng/m²/tháng	60.000	30.000

- Mức thu phí theo ngày bằng mức thu theo tháng tương ứng chia cho 30. Đối với ngày tính phí theo mức thu theo ngày, tổng thời gian được phép sử dụng trong ngày từ đủ 12 giờ trở lên tính bằng 100% mức thu theo ngày; dưới 12 giờ tính bằng 50% mức thu theo ngày. Tổng thời gian được xác định theo các khung giờ ghi trong văn bản cấp phép, kể cả trường hợp sử dụng theo nhiều khung giờ trong cùng ngày.

- Số phí phải nộp bằng diện tích được phép sử dụng (m²) nhân với tổng mức thu tính theo thời gian tương ứng. Trường hợp văn bản cấp phép xác định nhiều phần diện tích hoặc nhiều thời gian sử dụng khác nhau, tính riêng theo diện tích, mục đích và thời gian tương ứng.

V. ĐỐI TƯỢNG CHỊU PHÍ VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ

Phạm vi đề xuất áp dụng là lòng đường, hè phố thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng. Đối tượng chịu phí là việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho các mục đích được quy định tại Biểu mức thu. Người nộp phí là tổ chức, cá nhân được phép sử dụng, trừ các trường hợp được miễn phí tại Mục VI Đề án.

Hộ gia đình, cá nhân tự đỗ phương tiện trên phần hè phố trước nhà, cơ quan, đơn vị tự đỗ phương tiện trên phần hè phố trước trụ sở, hoặc các đối tượng này tự đỗ phương tiện trên lòng đường tại vị trí được phép đỗ thì không thuộc diện nộp phí theo Biểu mức thu của Đề án nếu tại vị trí đó không tổ chức hoạt động trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ. Việc dừng, đỗ phương tiện và sử dụng lòng đường, hè phố phải tuân thủ quy định của pháp luật về đường bộ và trật tự, an

[1] Khu vực trung tâm thành phố theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố

toàn giao thông đường bộ. Theo khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị quyết, phạm vi áp dụng không bao gồm việc sử dụng tạm thời một phần hè phố để đỗ xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy hai bánh, xe của người khuyết tật thuộc trường hợp không phải đề nghị cấp giấy phép theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

VI. MIỄN PHÍ VÀ GIẢM PHÍ

1. Miễn phí

Dự thảo đề xuất miễn phí đối với việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để phục vụ sự kiện chính trị, hoạt động thể thao; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai; phòng cháy, chữa cháy; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh; hoạt động văn hóa không nhằm mục đích kinh doanh, thương mại; tổ chức tang lễ, đám cưới. Trường hợp sự kiện có phần diện tích riêng được phép bố trí gian hàng kinh doanh hoặc trông giữ xe thuộc biểu mức thu, xác định nghĩa vụ phí theo mục đích của phần diện tích đó.

2. Giảm phí

Đề án chưa đề xuất trường hợp giảm phí. Việc sử dụng tạm thời vào mục đích chưa có mức thu trong Biểu mức thu thuộc phạm vi ngoài diện thu phí.

VII. DỰ TOÁN THU VÀ CHI

1. Dự toán thu

Dự toán thu được lập theo từng cơ quan có thẩm quyền cấp phép, căn cứ vị trí, nhóm mục đích, diện tích, thời gian dự kiến được phép sử dụng và mức phí tương ứng. Bảng 3 và Phụ lục 02 tổng hợp kịch bản tính thử theo địa bàn có vị trí sử dụng. Số dự kiến thu của Sở Xây dựng và từng Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định sau khi rà soát phạm vi quản lý và thẩm quyền cấp phép đối với từng vị trí.

Kịch bản tính thử giả định mỗi nhóm địa bàn có 10 đơn vị hành chính, mỗi đơn vị có 02 tuyến và mỗi tuyến có 20 gian hàng, tương ứng 20 tuyến và 400 gian hàng mỗi nhóm. Với 20 m²/gian và 03 tháng sử dụng, diện tích sử dụng đồng thời là 8.000 m² mỗi nhóm, tương ứng 24.000 m²-tháng. Đối với mục 2 biểu phí, giả định mỗi nhóm có 200 trường hợp, 15 m²/trường hợp và 06 tháng sử dụng, tương ứng 3.000 m² và 18.000 m²-tháng mỗi nhóm.

Đối với trông giữ phương tiện, kịch bản tính thử áp dụng 09 tháng cho mục 3.1 trên 3.000 m², mục 3.2 trên 23.565 m² và mục 3.3 trên 15.000 m². Mục 3.4 tạm tính 01 tháng trên 24.000 m² tại phường và 12.000 m² tại xã, đặc khu. Tổng số thu tính thử theo biểu phí cập nhật là 73.247.850.000 đồng.

Bảng 3. Số thu tính thử theo phương án cập nhật

Nhóm thu	Diện tích sử dụng × số tháng	Số thu (đồng)
1. Gian hàng kinh doanh	8.000 m² mỗi nhóm địa bàn × 03 tháng	1.800.000.000
2. Tập kết, thu gom, thi công	3.000 m² mỗi nhóm địa bàn × 06 tháng	1.620.000.000

Nhóm thu	Diện tích sử dụng × số tháng	Số thu (đồng)
3.1. Dải trung tâm	3.000 m² × 09 tháng	7.290.000.000
3.2. Tuyến thuộc 05 phường	28.065 m² × 09 tháng	44.537.850.000
3.3. Khu vực trung tâm	23.565 m² × 09 tháng	16.200.000.000
3.4. Các tuyến còn lại	24.000 m² tại phường và 12.000 m² tại xã, đặc khu × 01 tháng	1.800.000.000
Tổng cộng	Phường: 71.627.850.000 đồng. Xã, đặc khu: 1.620.000.000 đồng.	73.247.850.000

Chi tiết theo Phụ lục 02.

Phụ lục 03 ghi 28.065 m² cho 26 vị trí, trong đó hai vị trí tại phường Hải An có tổng diện tích 4.500 m². Kịch bản tính thử loại 4.500 m² khỏi mục 3.2 và chưa tính riêng hai vị trí này vào nhóm thu khác trong khi chờ xác định nhóm mức thu và đối chiếu với diện tích đã giả định. Phần 23.565 m² tạm tính tại mục 3.2 cần tiếp tục rà soát từng đoạn tuyến để tránh trùng mục 3.1. Khi chốt dự toán, xác định diện tích đủ điều kiện, lịch sử dụng được phép và cơ quan có thẩm quyền cấp phép đối với từng vị trí.

2. Dự toán chi

Chi phí trực tiếp phục vụ tổ chức thu phí gồm chi công khai thông tin, hướng dẫn nộp phí, lập và quản lý chứng từ, thực hiện giao dịch thanh toán, đối chiếu dữ liệu, kiểm tra, kế toán và quyết toán. Việc tổ chức thu phí dự kiến sử dụng bộ máy, nhân lực và cơ sở vật chất hiện có. Trường hợp cần nâng cấp hệ thống phục vụ thu phí, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xác định riêng nhu cầu kinh phí và đề xuất nguồn bố trí.

Hằng năm, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán chi tổ chức thu phí theo phạm vi cấp phép của từng cơ quan, căn cứ mức độ sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, số lượng hồ sơ, giấy phép dự kiến phát sinh và khối lượng công việc phục vụ thu phí. Dự toán được lập theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành và trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm.

VIII. TỶ LỆ ĐỂ LẠI VÀ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đề xuất tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí là 0%. Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo khoản 1 Điều 12 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP. Kinh phí tổ chức thu được bố trí trong dự toán chi ngân sách được giao. Việc phân cấp nguồn thu và hạch toán thực hiện theo quy định về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách của thành phố.

IX. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI NỘP PHÍ

1. Tác động theo nhóm người nộp phí

Số phí được xác định theo mục đích, vị trí, diện tích và thời gian được phép sử dụng. Tại các vị trí trước đây chưa áp dụng khoản phí này, tổ chức, cá nhân được cấp phép thuộc diện thu phát sinh nghĩa vụ tài chính mới. Khi tính theo ngày, lấy mức tháng chia cho 30. Tổng thời gian được phép sử dụng trong ngày từ đủ 12 giờ trở lên áp dụng 100% mức ngày, dưới 12 giờ áp dụng 50%.

a) Gian hàng kinh doanh. Mức đề xuất là 45.000 đồng/m²/tháng tại phường và 30.000 đồng/m²/tháng tại xã, đặc khu. So với biểu phí trước đây của Hải Dương, mức tương ứng giảm 25.000 đồng và 40.000 đồng/m²/tháng đối với gian hàng trên lòng đường, giảm 5.000 đồng và 20.000 đồng/m²/tháng đối với gian hàng trên hè phố trước cơ quan, công sở, tăng 15.000 đồng và bằng mức cũ đối với gian hàng trên hè phố trước hộ dân. Gian hàng 20 m² áp dụng mức tháng trong 03 tháng nộp 2.700.000 đồng tại phường hoặc 1.800.000 đồng tại xã, đặc khu. Nếu tính theo ngày và thời gian được phép sử dụng dưới 12 giờ, số phí tương ứng là 15.000 đồng hoặc 10.000 đồng/gian/ngày.

b) Tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng và phục vụ thi công xây dựng công trình.

Mức đề xuất là 60.000 đồng/m²/tháng tại phường và 30.000 đồng/m²/tháng tại xã, đặc khu, cao hơn mức 6.000–10.000 đồng/m²/tháng của biểu cũ đối với trường hợp trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng trên hè phố phục vụ thi công công trình của hộ gia đình. Với 15 m² sử dụng trong 06 tháng theo bảng dự kiến, số phí là 5.400.000 đồng/trường hợp tại phường và 2.700.000 đồng/trường hợp tại xã, đặc khu.

c) Trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ.

Đối với hoạt động trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ, mức thu đề xuất lần lượt là 270.000, 210.000, 120.000 và 60.000 đồng/m²/tháng tại các nhóm tuyến thuộc phường, và 30.000 đồng/m²/tháng tại xã, đặc khu. Với diện tích quy đổi 15 m², số phí tương ứng là 4.050.000, 3.150.000, 1.800.000, 900.000 và 450.000 đồng/tháng. Đây là chi phí sử dụng diện tích lòng đường, hè phố của tổ chức, cá nhân trông giữ phương tiện. Khả năng đóng góp được đánh giá trên cơ sở doanh thu dịch vụ, công suất sử dụng, số lượt xe và chi phí vận hành tại từng điểm.

Bảng 5. Minh họa số phí theo quy mô sử dụng dự kiến

Trường hợp	Quy mô	Khu vực áp dụng	Số phí (đồng)
Gian hàng ngắn ngày, dưới 12 giờ/ngày	20 m² × 10 ngày	Phường / xã, đặc khu	150.000 / 100.000
Gian hàng áp dụng mức tháng	20 m² × 03 tháng	Phường / xã, đặc khu	2.700.000 / 1.800.000

Trường hợp	Quy mô	Khu vực áp dụng	Số phí (đồng)
Tập kết vật liệu, từ đủ 12 giờ/ngày	15 m² × 03 ngày	Phường / xã, đặc khu	90.000 / 45.000
Trông giữ phương tiện, sử dụng từ đủ 12 giờ/ngày	50 m² × 05 ngày	Mục 3.1 / 3.2 / 3.3 / 3.4 tại phường / xã, đặc khu	2.250.000 / 1.750.000 / 1.000.000 / 500.000 / 250.000
Trông giữ phương tiện, áp dụng mức tháng	100 m² × 01 tháng	Mục 3.1 / 3.2 / 3.3 / 3.4 tại phường / xã, đặc khu	27.000.000 / 21.000.000 / 12.000.000 / 6.000.000 / 3.000.000

Các mức trên cho biết nghĩa vụ phí theo diện tích và thời gian sử dụng. Đối với gian hàng, cần đối chiếu số phí với doanh thu theo ngày hoạt động và tổng chi phí vận hành. Đối với tập kết hoặc thi công, đối chiếu với chi phí của công việc và thời gian sử dụng thực tế. Đối với trông giữ phương tiện, đối chiếu số phí với doanh thu dự kiến sau khi tính công suất và chi phí vận hành. Hồ sơ hiện thiếu dữ liệu thực tế để xác định tỷ trọng phí trong doanh thu hoặc chi phí và kết luận về khả năng đóng góp của từng nhóm.

2. Đánh giá đối với các tuyến phố phát triển kinh tế ban đêm

Tại Văn bản số 14212/VP-VX ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức các tuyến phố phát triển kinh tế ban đêm trên địa bàn thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến đối với 03 khu vực:

a) Phố đi bộ - Chợ đêm Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị: giao Ủy ban nhân dân phường chủ trì hoàn thiện Đề án, Quy chế quản lý hoạt động tuyến phố; giao Sở Tài chính hướng dẫn hoàn thiện, xem xét hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố. Diện tích gian hàng và lịch hoạt động dùng để tính phí cần xác định theo phương án được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

b) Phố đi bộ ẩm thực đêm tại khu vực dải trung tâm và Nhà hát thành phố, phường Hồng Bàng: cơ bản nhất trí phương án tiếp nhận bàn giao, quản lý và vận hành; yêu cầu chuẩn bị điều kiện tiếp nhận, tổ chức vận hành theo hướng tự cân đối tối đa chi phí. Khi đánh giá khả năng đóng góp, cần tách phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố khỏi các khoản thu, chi vận hành và đối chiếu phương án quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Tuyến phố thương mại, văn hóa và ẩm thực đêm khu vực số 53 Lạch Tray, phường Gia Viên: giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức, quản lý, vận hành theo nội dung đã được chấp thuận tại Văn bản số 2115/UBND-VX ngày 16 tháng 9 năm 2026; thực hiện công khai, minh bạch và lượng hóa nguồn thu, chi, đóng góp

của tuyến phố. Kết quả lượng hóa là đầu vào để đánh giá chi phí của người kinh doanh và khả năng đóng góp khi áp dụng biểu phí.

Ba khu vực nêu trên là căn cứ rà soát nhu cầu. Dự toán tại mục 1 biểu phí chỉ tính diện tích gian hàng kinh doanh được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố và thuộc diện nộp phí.

Văn bản số 14212/VP-VX nêu 03 khu vực. Số gian hàng, diện tích tính phí và lịch sử dụng của các khu vực này cần được xác định theo phương án được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Các giả định dự toán được trình bày tại Mục VII và Phụ lục 02.

X. HIỆU QUẢ THU PHÍ

1. Hiệu quả kinh tế và ngân sách

Trong kịch bản tính thử, nhóm trông giữ phương tiện chiếm 95,33% tổng số thu, riêng mục 3.2 chiếm 60,80%. Số thực thu phụ thuộc vào diện tích được cấp phép, thời điểm triển khai, thời gian tính phí và tình hình nộp phí. Toàn bộ số phí thực thu dự kiến nộp ngân sách nhà nước.

Hiệu quả ngân sách được đánh giá bằng số thực thu trừ chi phí tổ chức thu trong cùng kỳ. Mức độ bù đắp chi phí được xác định bằng tỷ lệ giữa số thực thu và tổng chi phí tổ chức thu.

2. Hiệu quả quản lý và theo dõi kết quả

Đề án góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, đồng thời hướng tới mục tiêu chính là giữ gìn trật tự lòng đường, hè phố, bảo đảm an toàn giao thông, duy trì lối đi cho người đi bộ và bảo đảm mỹ quan đô thị. Việc áp dụng thống nhất mức thu, điều kiện thu và phương thức quản lý phí trên địa bàn thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính tạo cơ sở để quản lý chặt chẽ việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu phí khi giải quyết hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp phép, đồng thời đối chiếu thông tin cấp phép với chứng từ thu. Qua đó, từng trường hợp được quản lý cụ thể về tổ chức, cá nhân được phép sử dụng, người có nghĩa vụ nộp phí, vị trí, mục đích, diện tích, thời gian sử dụng và tình trạng nộp phí. Đây là căn cứ để kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý việc sử dụng sai mục đích, vượt diện tích hoặc quá thời hạn được phép.

Việc công khai vị trí, mục đích, phạm vi, thời gian được phép sử dụng, mức thu và phương thức nộp phí giúp tổ chức, cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ, đồng thời tạo điều kiện để người dân giám sát việc sử dụng lòng đường, hè phố và việc tổ chức thu phí.

Sau năm đầu triển khai, đối chiếu số thực thu với kịch bản tại Mục VII theo từng nhóm mục đích, đồng thời đánh giá nguyên nhân chênh lệch về số vị trí, diện tích, thời hạn sử dụng và tình hình nộp phí.

Cơ quan cấp phép tổ chức thu phí và phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi chi phí trực tiếp tổ chức thu, tỷ lệ hồ sơ đã được đối chiếu với chứng từ thu, số trường hợp sử dụng sai diện tích hoặc quá thời hạn được phép, cùng các phản

ánh về lối đi cho người đi bộ và an toàn giao thông. Kết quả theo dõi là căn cứ đánh giá khả năng bù đắp chi phí tổ chức thu, hiệu quả quản lý việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố và mức độ phù hợp của biểu phí.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG

1. Trách nhiệm phối hợp

1.1 Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Trong đó xác định đối với từng hoạt động sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

- Đối với hoạt động sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vỉa hè) để trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ: Sở Xây dựng chủ trì cùng Công an thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, hiện trang từng tuyến đường lập, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tiêu chí, danh mục các tuyến đường, phố và vị trí dự kiến đủ điều kiện sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đủ điều kiện để trông giữ phương tiện.

- Đối với hoạt động văn hóa: bố trí gian hàng kinh doanh tại tuyến phố thương mại, văn hóa và ẩm thực, phố đi bộ, chợ đêm hoặc sự kiện được phép tổ chức. Thực hiện theo chủ trương, phương án được Ủy ban nhân dân thành phố được phê duyệt theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa.

1.2 Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu phí khi giải quyết thủ tục cấp phép thuộc thẩm quyền.

1.3 Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông và địa phương kiểm tra điều kiện sử dụng, vị trí, diện tích, phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chia sẻ thông tin cấp phép phục vụ quản lý địa bàn;

- Rà soát nhu cầu sử dụng và các vị trí dự kiến đủ điều kiện sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn, gửi kết quả rà soát về Sở Xây dựng để tổng hợp.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu phí khi giải quyết thủ tục cấp phép thuộc thẩm quyền, cấp chứng từ, nộp ngân sách, đối soát và báo cáo theo quy định. Đối với giấy phép do Sở Xây dựng cấp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp quản lý, kiểm tra việc sử dụng theo thông tin cấp phép. Cung cấp cho Sở Tài chính số liệu phục vụ lập dự toán thu, chi.

1.4 Công an thành phố chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với cơ quan cấp phép kiểm tra các điều kiện bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Lực lượng Cảnh sát giao thông xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thông báo và thực hiện phương án phân luồng giao thông tạm thời, xử lý các tình huống gây mất an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Trường hợp việc sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thực hiện việc tạm đình chỉ

hoạt động theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án sử dụng cho phù hợp.

1.5 Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng rà soát dự toán thu, chi, căn cứ xác định mức thu và phương án phân cấp nguồn thu.

1.6 Cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước phối hợp hướng dẫn tổ chức thu phí thực hiện việc kê khai, nộp, đối chiếu và hạch toán số phí theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

1.7 Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công chủ trì với các ngành, các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán trung gian cập nhật, chỉnh sửa phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm kết nối đồng bộ dữ liệu thu phí, xuất biên lai điện tử và thanh toán phí trực tuyến không dùng tiền mặt khi người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

2. Triển khai và báo cáo kết quả

Trước khi tổ chức thu, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã công khai theo phạm vi cấp phép vị trí, diện tích, mục đích được phép sử dụng, mức thu, trường hợp được miễn phí, phương thức nộp phí và đầu mối tiếp nhận phản ánh.

Trong quá trình thực hiện, tổ chức thu phí định kỳ đối chiếu thông tin cấp phép với chứng từ thu và số tiền đã nộp ngân sách. Khi phát hiện trường hợp sử dụng vượt diện tích, quá thời hạn được phép hoặc tiếp nhận phản ánh về việc cản trở lối đi của người đi bộ, mất an toàn giao thông, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Sau năm đầu thực hiện, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổng hợp số thực thu, chi phí tổ chức thu và tình hình chấp hành quy định về sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố. Trên cơ sở đó, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết.

3. Thời điểm áp dụng và xử lý chuyển tiếp

Tên văn bản: Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực, đề xuất bãi bỏ Mục 2 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Đối với giấy phép cấp trước ngày có hiệu lực, không áp dụng mức thu mới trong thời hạn ghi trong giấy phép; nghĩa vụ đã phát sinh theo quy định trước đây được xử lý theo quy định tương ứng. Đối với giấy phép được cấp hoặc gia hạn kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực, thực hiện theo Nghị quyết mới.

Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ để trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- GĐ, PGĐ B.X.Hải;
- Lưu VT, QLHTKT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Hưng

PHỤ LỤC 01 – SO SÁNH MỨC THU VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC

Nội dung	Khu vực Hải Phòng	Hải Phòng (đ/m²/tháng)	Địa phương khác	Mốc đối chiếu	Mức gốc (đ/m²)	Đối chiếu (đ/m²/tháng)	Chênh lệch	Nguồn [2]
Gian hàng kinh doanh ở phường	Phường	**45.000**	TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm KV1	100.000	100.000	-55,0%	[2]
	Phường	**45.000**	TP. Hồ Chí Minh	Tuyến còn lại KV1	50.000	50.000	-10,0%	[2]
	Phường	**45.000**	Hà Nội	Phố văn hóa ẩm thực, chợ đêm	45.000	45.000	0,0%	[3]
	Phường	**45.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Thành thị	25.000	25.000	+80,0%	[4]
	Phường	**45.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Phố cổ phường Minh An cũ	40.000	40.000	+12,5%	[4]
	Phường	**45.000**	Quảng Ngãi	Chưa có dòng phí tương ứng				[5]
Gian hàng kinh doanh ở xã, đặc khu	Xã, đặc khu	**30.000**	TP. Hồ Chí Minh	Khu vực 4–5	20.000	20.000	+50,0%	[2]
	Xã, đặc khu	**30.000**	Hà Nội	Các huyện ngoại thành theo biểu phí	20.000	20.000	+50,0%	[3]
	Xã, đặc khu	**30.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Nông thôn	15.000	15.000	+100,0%	[4]
	Xã, đặc khu	**30.000**	Quảng Ngãi	Chưa có dòng phí tương ứng				[5]
Tập kết vật liệu, rác thải, thi công ở phường	Phường	**60.000**	TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm KV1	100.000	100.000	-40,0%	[2]
	Phường	**60.000**	TP. Hồ Chí Minh	Tuyến còn lại KV1	50.000	50.000	+20,0%	[2]
	Phường	**60.000**	Hà Nội	Trung chuyển vật liệu xây dựng	50.000	50.000	+20,0%	[3]
	Phường	**60.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Thành thị – vật liệu, phế thải, thi công	7.000	210.000	-71,4%	[4]
	Phường	**60.000**	Quảng Ngãi	Đô thị	4.000	120.000	-50,0%	[5]
Tập kết vật liệu, rác thải,	Xã, đặc khu	**30.000**	TP. Hồ Chí Minh	Khu vực 4–5	20.000	20.000	+50,0%	[2]
	Xã, đặc khu	**30.000**	Hà Nội	Trung chuyển vật liệu xây dựng	50.000	50.000	-40,0%	[3]

[2] [1] Hải Phòng – Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố; [2] Thành phố Hồ Chí Minh – Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND; [3] Hà Nội – Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND; [4] Quảng Nam (trước sắp xếp) – Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND và Quyết định số 2271/QĐ-UBND; [5] Quảng Ngãi – Nghị quyết số 64/2026/NQ-HĐND; [6] Đà Nẵng (trước sắp xếp) – Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND.

Nội dung	Khu vực Hải Phòng	Hải Phòng (đ/m²/tháng)	Địa phương khác	Mốc đối chiếu	Mức gốc (đ/m²)	Đối chiếu (đ/m²/tháng)	Chênh lệch	Nguồn [2]
thi công ở xã, đặc khu	Xã, đặc khu	**30.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Nông thôn – vật liệu, phế thải, thi công	5.000	150.000	-80,0%	[4]
	Xã, đặc khu	**30.000**	Quảng Ngãi	Nông thôn	2.000	60.000	-50,0%	[5]
Trông giữ phương tiện có thu tiền ở khu vực hạn chế	3.1 Dải trung tâm	**270.000**	TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm KV1	350.000	350.000	-22,9%	[2]
	3.1 Dải trung tâm	**270.000**	Hà Nội	Ô tô – tuyến hạn chế tại lõi đô thị	400.000	400.000	-32,5%	[3]
	3.1 Dải trung tâm	**270.000**	Hà Nội	Xe đạp, xe máy – tuyến hạn chế tại lõi đô thị	220.000	220.000	+22,7%	[3]
	3.1 Dải trung tâm	**270.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Thành thị – xe đạp, xe máy >15 ngày/tháng	25.000	25.000	+980,0%	[4]
	3.1 Dải trung tâm	**270.000**	Quảng Ngãi	Đô thị – trên 15 ngày	30.000	30.000	+800,0%	[5]
Trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ	3.2 Tuyến thuộc 05 phường	210.000	TP. Hồ Chí Minh	Tuyến còn lại KV1	180.000	180.000	+16,7%	[2]
	3.2 Tuyến thuộc 05 phường	210.000	TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm KV2	100.000	100.000	+110,0%	[2]
	3.2 Tuyến thuộc 05 phường	210.000	Hà Nội	Ô tô – tuyến còn lại trong và trên Vành đai I	360.000	360.000	-41,7%	[3]
	3.2 Tuyến thuộc 05 phường	210.000	Hà Nội	Xe đạp, xe máy – cùng khu vực	180.000	180.000	+16,7%	[3]
Trông giữ phương tiện có thu tiền ở tuyến phố trung tâm	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	TP. Hồ Chí Minh	Tuyến còn lại KV1	180.000	180.000	-33,3%	[2]
	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm KV2	100.000	100.000	+20,0%	[2]
	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	Hà Nội	Ô tô – tuyến còn lại trong và trên Vành đai I	360.000	360.000	-66,7%	[3]
	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	Hà Nội	Xe đạp, xe máy – cùng khu vực	180.000	180.000	-33,3%	[3]
	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Thành thị – xe đạp, xe máy >15 ngày/tháng	25.000	25.000	+380,0%	[4]
	3.3 Khu vực trung tâm	**120.000**	Quảng Ngãi	Đô thị – trên 15 ngày	30.000	30.000	+300,0%	[5]

Nội dung	Khu vực Hải Phòng	Hải Phòng (đ/m²/tháng)	Địa phương khác	Mốc đối chiếu	Mức gốc (đ/m²)	Đối chiếu (đ/m²/tháng)	Chênh lệch	Nguồn [2]
Trông giữ phương tiện có thu tiền ở tuyến phố còn lại	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	TP. Hồ Chí Minh	Tuyến còn lại KV2	70.000	70.000	-14,3%	[2]
	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	TP. Hồ Chí Minh	Khu vực 3	60.000	60.000	0,0%	[2]
	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	Hà Nội	Ô tô – ngoài Vành đai III đến Vành đai IV	90.000	90.000	-33,3%	[3]
	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	Hà Nội	Xe đạp, xe máy – cùng khu vực	50.000	50.000	+20,0%	[3]
	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Thành thị – xe đạp, xe máy >15 ngày/tháng	25.000	25.000	+140,0%	[4]
	3.4 Tuyến còn lại tại phường	**60.000**	Quảng Ngãi	Đô thị – trên 15 ngày	30.000	30.000	+100,0%	[5]
Trông giữ phương tiện có thu tiền ở các tuyến đường xã, đặc khu	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	TP. Hồ Chí Minh	Khu vực 4	60.000	60.000	-50,0%	[2]
	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	TP. Hồ Chí Minh	Khu vực 5	50.000	50.000	-40,0%	[2]
	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	Hà Nội	Ô tô – các tuyến còn lại	30.000	30.000	0,0%	[3]
	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	Hà Nội	Xe đạp, xe máy – các tuyến còn lại	30.000	30.000	0,0%	[3]
	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	Đà Nẵng – Quảng Nam cũ	Nông thôn – xe đạp, xe máy >15 ngày/tháng	15.000	15.000	+100,0%	[4]
	3.4 Tuyến còn lại tại xã, đặc khu	**30.000**	Quảng Ngãi	Nông thôn – trên 15 ngày	10.000	10.000	+200,0%	[5]

PHỤ LỤC 02 - DỰ KIẾN MỨC THU, SỐ THU TRÊN TOÀN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức phí		Dự kiến diện tích sử dụng (m2)		Số tiền thu được		Tổng số tiền nộp NSNN	Ghi chú
			Khu vực các phường	Khu vực các xã, đặc khu	Khu vực các phường	Khu vực các xã, đặc khu	Khu vực các phường	Khu vực các xã, đặc khu		
1	Hoạt động văn hóa: bố trí gian hàng kinh doanh tại tuyến phố thương mại, văn hóa và ẩm thực, phố đi bộ, chợ đêm hoặc sự kiện được phép tổ chức	đồng/m²/ tháng	45.000	30.000	8.000	8.000	1.080.000.000	720.000.000	**1.800.000.000**	Giả định mỗi nhóm địa bàn có 10 đơn vị × 02 tuyến × 20 gian hàng × 20 m², sử dụng 03 tháng.
2	Tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng; phục vụ thi công xây dựng công trình	đồng/m²/ tháng	60.000	30.000	3.000	3.000	1.080.000.000	540.000.000	**1.620.000.000**	Giả định 200 trường hợp mỗi nhóm địa bàn, 15 m²/trường hợp, sử dụng 06 tháng.
3	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vỉa hè) để trông giữ phương tiện có thu giá dịch vụ.									
3.1	Các tuyến đường, phố khu vực dải trung tâm thành phố (Nguyễn Đức Cảnh, Quang Trung, Trần Phú, Trần Hưng Đạo và các đường ngang)	đồng/m²/ tháng	270.000		3.000		7.290.000.000	0	**7.290.000.000**	Dự kiến bố trí để đỗ xe cho khoảng 200 xe ô tô, mỗi phương tiện chiếm chỗ 15m2, sử dụng trong 09 tháng

3.2	Các tuyến, đoạn tuyến đường, phố thuộc địa bàn các phường Gia Viên, Ngô Quyền, Lê Chân, An Biên và Hồng Bàng, trừ các tuyến, đoạn tuyến quy định tại mục 3.1.	đồng/m²/ tháng	210.000		23.565		44.537.850.000	0	**44.537.850.000**	Tạm tính 09 tháng trên phần 23.565 m² thuộc 05 phường. Rà soát trùng mục 3.1 trước khi chốt.
3.3	Các tuyến đường, phố trong khu vực trung tâm thành phố[3], trừ các tuyến quy định tại mục 3.1 và mục 3.2.	đồng/m²/ tháng	120.000		15.000		16.200.000.000	0	**16.200.000.000**	Dự kiến khoảng 50 tuyến đủ điều kiện đỗ xe, mỗi tuyến đỗ được khoảng 20 xe, mỗi xe chiếm chỗ khoảng 15m2, sử dụng trong 09 tháng
3.4	Các tuyến đường, phố còn lại	đồng/m²/ tháng	60.000	30.000	24.000	12.000	1.440.000.000	360.000.000	**1.800.000.000**	Tạm tính 01 tháng theo công thức số thu của bảng. Cần xác nhận quy mô và thời gian sử dụng.
	Tổng						71.627.850.000	1.620.000.000	**73.247.850.000**	

[3] Khu vực trung tâm thành phố theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố

PHỤ LỤC 03 – DANH MỤC CÁC TUYẾN VÀ ĐOẠN TUYẾN DỰ KIẾN BỐ TRÍ TRÔNG GIỮ XE

STT	Tuyến phố	Địa bàn phường	Đoạn đường	Diện tích (m^2)	Số chỗ
1	Minh Khai	Hồng Bàng	Từ nút giao với đường Trần Phú đến nút giao với đường Hoàng Diệu	525	35
2	Lý Tự Trọng	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Hoàng Diệu đến nút giao với đường Trần Quang Khải	375	25
3	Hồ Xuân Hương	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến nút giao với đường Lý Tự Trọng	225	15
4	Hoàng Văn Thụ	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Kỳ Đồng đến đường dưới chân cầu Hoàng Văn Thụ	150	10
5	Trần Quang Khải	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Trần Hưng Đạo đến nút giao với đường Lý Thường Kiệt	570	38
6	Đinh Tiên Hoàng	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Phan Chu Trinh đến nút giao với đường Nguyễn Tri Phương	225	15
7	Cù Chính Lan	Hồng Bàng	01 chiều nút giao với đường đường Nguyễn Tri Phương đến nút giao với đường Bến Bính	450	30
8	Nguyễn Thượng Hiền	Hồng Bàng	01 chiều từ nút giao với đường Bến Bính đến nút giao với đường Cù Chính Lan	180	12
9	Hồng Bàng	Hồng Bàng	02 chiều nút giao Nam Cầu Bính đến nút giao với đường Tôn Đức Thắng	1125	75
10	Hùng Vương	Hồng Bàng	01 chiều từ cầu Tam Bạc tới nút giao Nam Cầu Bính	675	45
11	Lê Lợi	Gia Viên	01 chiều từ nút giao với đường Phạm Minh Đức đến ngã tư Thành Đội	960	64
12	Văn Cao	Gia Viên	02 chiều từ nút giao với đường Ngô Gia Tự đến nút giao với đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2250	150
13	Phạm Ngũ Lão	Gia Viên	01 chiều từ nút giao với đường Lương Khánh Thiện đến nút giao với đường Trần Phú	225	15
14	Trần Bình Trọng	Gia Viên	01 chiều từ nút giao với Trần Phú đường đến nút giao với đường Lương Khánh Thiện	120	8
15	Đà Nẵng	Ngô Quyền	02 chiều từ nút giao Ngã 6 mới đến nút giao Ngã 3 Chùa Vẽ	3000	200

STT	Tuyến phố	Địa bàn phường	Đoạn đường	Diện tích (m^2)	Số chỗ
16	Võ Thị Sáu	Ngô Quyền	01 chiều từ nút giao Ngã 6 cũ đến nút giao với đường Nguyễn Trãi	495	33
17	Chu Văn An	Gia Viên	01 chiều từ nút giao với đường quanh hồ Quần Ngựa đến nút giao với đường Lê Lợi	675	45
18	Lê Thánh Tông	Ngô Quyền	02 chiều từ ngã 3 Chùa Vẽ đến nút giao với đường Trần Khánh Dư	3000	200
19	Lê Thánh Tông	Ngô Quyền	01 chiều từ nút giao với Trần Khánh Dư đến nút giao với đường Trần Phú	300	20
20	Tôn Đức Thắng	An Biên	02 chiều từ ngã tư An Dương đến chân cầu An Dương	2700	180
21	Tôn Đức Thắng	An Biên	02 chiều từ ngã tư Hanvico đến ngã ba Sở Dầu	1515	101
22	Hoàng Minh Thảo	An Biên	01 chiều từ nút giao với đường Nguyễn Văn Linh đến nút giao với đường Trần Nguyên Hãn	1995	133
23	Nguyễn Công Hòa	An Biên	01 chiều từ nút giao với đường Trần Nguyên Hãn đến nút giao với đường Lán Bè	1500	100
24	Chợ Con	Lê Chân	01 chiều từ nút giao với đường Hàng Kênh đến nút giao với đường Hồ Sen	330	22
25	Cát Bi	Hải An	02 chiều từ nút giao với đường dưới chân cầu Rào đến doanh trại quân đội	2250	150
26	Ngô Gia Tự	Hải An	01 chiều từ nút giao với đường Văn Cao đến nút giao với đường Lê Hồng Phong	2250	150
	Tổng			**28.065**	**1.871**